**UNIT 1: NHỮNG KIẾN THỨC CẦN NẮM ĐƯỢC TRONG KĨ NĂNG LISTENING**

**1. BẢNG CHỮ CÁI**



# **2. SỐ ĐẾM**

A grid of numbers with black text

Description automatically generated

● **Cách đọc số có 3 chữ số:** X hundred AND hàng chục và hàng đơn vị

+ 806: eight hundred and six

+ 867: eight hundred and sixty-seven

● **Cách đọc số có 4 chữ số:** Y thousand X hundred AND hàng chục và hàng đơn vị

+ 1000: one thousand

+ 3033: three thousand and thirty-three

+ 6543: six thousand five hundred and forty-three

**● Cách đọc năm:**

- Năm nhỏ hơn 1000 và có dạng X000, XY0Z: đọc như số đếm (X, Y, Z khác 0; X, Y, Z không cần khác nhau)

+ 2000: two thousand

+ 1101: one thousand one hundred and one

- Các năm còn lại, đọc: HAI SỐ ĐẦU – HAI SỐ CUỐI 1897: eighteen ninety-seven

**● Cách đọc số điện thoại:** Đọc tách từng số trong dãy số, số 0: oh, 2 số giống nhau đứng cạnh nhau: double

+ 0983029649: oh nine eight three oh two nine six four nine

+ 0334567891: oh double three four five six seven eight nine one

# **3. SỐ THỨ TỰ**

A table of numbers with numbers

Description automatically generated

**- Các số có hàng đơn vị là 1** (trừ eleven)

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “first”

81st = eighty-first

**- Các số có hàng đơn vị là 2** (trừ số 12th = Twelfth)

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “second”

**- Các số có hàng đơn vị là 3** (trừ số 13th= Thirteenth)

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “third”

**- Các số có hàng đơn vị là 5** (trừ 15th= fifteenth)

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “fifth”

**- Các số có hàng đơn vị là 9** (trừ 19th=nineteenth)

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “ninth”

**- Các số có hàng đơn vị là 0 hoặc kết thúc bằng “ty”**

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “th”

Số thứ tự = Số đếm bỏ đuôi “y” thay bằng “ie” + đuôi “th”

**- Những trường hợp còn lại**

Số thứ tự = Số đếm + đuôi “th”

# **4. MÙA (SEASON)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Xuân | Hạ | Thu | Đông |
| Spring | Summer | Autumn (Fall) | Winter |

# **5. CÁC THỨ TRONG TUẦN**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ 2 | Thứ 3 | Thứ 4 | Thứ 5 | Thứ 6 | Thứ 7 | Chủ nhật |
| Monday | Tuesday | Wednesday | Thursday | Friday | Saturday | Sunday |

# **6. CÁC THÁNG TRONG NĂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Tiếng Anh** | **Viết tắt** |
| 1 | January | Jan |
| 2 | February | Feb |
| 3 | March | Mar |
| 4 | April | Apr |
| 5 | May | May |
| 6 | June | Jun |
| 7 | July | Jul |
| 8 | August | Aug |
| 9 | September | Sep |
| 10 | October | Oct |
| 11 | November | Nov |
| 12 | December | Dec |

# **7. CÁCH HỎI & TRẢ LỜI VỀ THỜI GIAN**

**a. MẤY GIỜ RỒI???**

|  |  |
| --- | --- |
| **QUESTIONS** | **ANSWERS** |
| - What time is it?  - Tell me the time?  - Do you have the time?  A diagram of a time with Crust in the background  Description automatically generated | **- Giờ tròn**: It's nine/ It's nine o'clock |
| **- Giờ cách thông thường**: giờ + phút (số đếm)  9.30: It's nine thirty  9.50: It's nine fifty  9.15: It's nine fifteen |
| 15 phút = a quarter  30 phút = half  **- Giờ hơn:** phút + past + giờ  9.05: five past nine  9.25: twenty five past nine  9.30: half past nine  9.15: a quarter past nine  **- Giờ kém:** phút + to + giờ  9.55 (10h kém 5): five to ten  9.45 (10h kém 15): a quarter to ten  12a.m// 12p.m?? |

**b. CẤU TRÚC HỎI MẤY GIỜ LÀM GÌ?**

**Q:** What time/ When + Trợ động từ + S + V?

**=> A:** ...... at + thời gian

e.g: What time do you get up?

=> I get up at 6.15

# **8. CÁCH CHỈ ĐƯỜNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lời hỏi đường** | **Lời đáp** |
| - Could you show me the way to ...?  - Is there a bank near here?  - Where's the nearest bank? | - Turn right/left - Go straight ahead for two blocks and then turn left - Keep walking until you see/reach ... - It’s just around the corner. - It’s a long way. You should take a taxi. - Sorry, I’m new here/ I’m a stranger here myself. - Sorry, I don’t know this area very well |

# 

# **9. CÁCH NÓI GIÁ**

Có 2 loại tiền thường sử dụng trong bài A2: £: POUND, €: EURO

e.g:

- £12.50: Twelve POINT fifty POUND = Twelve POUNDS fifty = (Twelve POUNDS and fifty cents) = Twelve fifty

- €1.15: One POINT fifteen EURO = One EURO fifteen = one fifteen

Trong bài thi A2, cách đọc tiền có xu: TIỀN CHẴN POUND(S)/ EURO(S) TIỀN LẺ

Ngoài ra, với tiền tách riêng pound/ euro và cent, ta đọc như số đếm:

- £1000: one thousand pounds

- 50 cents: fifty cents

|  |  |
| --- | --- |
| **Question** | **Answer** |
| How much is it?  How much does it cost? | It’s £12.50 (Twelve POUNDS fifty)  It costs €1.15 (One EURO fifteen) |

# **10. CÁCH NÓI NGÀY**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1st | First | 9th | ninth | 17th | seventeenth | 25th | twenty-fifth |
| 2nd | second | 10th | tenth | 18th | eighteenth | 26th | twenty-sixth |
| 3rd | third | 11th | eleventh | 19th | nineteenth | 27th | twenty-seventh |
| 4th | fourth | 12th | twelfth | 20th | twentieth | 28th | twenty-eighth |
| 5th | fifth | 13th | thirteenth | 21th | twenty-first | 29th | twenty-ninth |
| 6th | sixth | 14th | fourteenth | 22th | twenty-second | 30th | thirtieth |
| 7th | seventh | 15th | fifteenth | 23th | twenty-third | 31th | thirty-first |
| 8th | eighth | 16th | sixteenth | 24th | twenty-fourth |  |  |

Trong A2, ngày được đọc: Tháng + the + STT hoặc the + STT + of + Tháng

E.g1: What date is today? It's 13 September. (September the thirteenth)

E.g2: When is your birthday? It's on 25 May (The twenty-fifth of May)

**UNIT 2: DANH TỪ**

**1. Danh từ đếm được**

**a. Phân loại danh từ đếm được**

*Danh từ số ít (DTSI):* là danh từ đếm được với số lượng = 1.

*Eg:* She has a burger.

*Danh từ số nhiều (DTSN):* là danh từ đếm được với số lượng > 1.

*Eg:* I have two burgers.

*Eg:* dog – dogs (con chó), pencil – pencils (bút chì), flower – flowers (bông hoa)...

**b. Quy tắc biến đổi danh từ số ít thành danh từ số nhiều**

**- Trường hợp 1:** Thêm “s” hoặc “es” vào danh từ số ít

**Quy tắc 1:** Hầu hết các danh từ số ít muốn thành danh từ số nhiều đều thêm “s”:

*Eg:* cow – cows (con bò), chicken – chickens (con gà), pen – pens (bút), shirt – shirts (áo)

**Quy tắc 2:** các danh từ tận cùng kết thúc bằng chữ “ch, s, sh, ce, x, z” thì sẽ thêm đuôi “es”:

*Eg:* watch – watches (đồng hồ), bus – buses (xe buýt), dish – dishes (đĩa), race –races (đường đua), box – boxes (cái hộp), prize – prizes (giải thưởng)

Tuy nhiên, từ kết thúc là “ch” nhưng phát âm là /k/, thêm đuôi “s”. *Eg:* stomach – stomachs (bụng)

**Quy tắc 3: Các danh từ kết thúc bằng chữ “y”**

+ Nếu trước “y” là một phụ âm, đổi “y” thành “i” rồi thêm “es”

*Eg:* family – families (gia đình), baby – babies (em bé), party – paries (bữa tiệc)

+ Còn nếu trước “y” là một nguyên âm, thì thêm “s” bình thường

*Eg:* boy – boys (con trai), key – keys (chìa khóa), toy – toys (đồ chơi)

**Quy tắc 4: Các danh từ kết thúc bằng nguyên âm “o”**

+ Hầu hết đều có thể thêm “s”

*Eg:* zero – zeros (số không), studio – studios (trường quay)

+ Một số trường hợp khác thì thêm “es”

*Eg:* hero – heroes (anh hùng), tomato – tomatoes (cà chua), potato – potatoes (khoai tây),

buffalo – buffaloes (trâu)

**Quy tắc 5: Các danh từ kết thúc bằng chữ “f” hoặc “fe”:** Đổi chữ “f” thành “v” và thêm “es”

*Eg:* knife – knives (con dao), half – halves (nửa), shelf – shelves (kệ)

*Ngoài ra còn có một số trường hợp ngoại lệ:* chef – chefs (đầu bếp), roof – roofs (mái nhà)

**- Trường hợp 2:** Biến đổi bất quy tắc ở dạng số nhiều

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đổi cách viết khi biến đổi DTSI => DTSN** | | **Không đổi cách viết khi biến đổi DTSI => DTSN** | |
| man => men | tooth => teeth | fish => fish | means => means |
| woman => women | foot => feet | sheep => sheep |  |
| child => children | mouse => mice | deer => deer |  |
| person => people | goose => geese |  |  |

**2. Danh từ không đếm được**

- Là những danh từ không dùng được với số đếm

- Không đi với a/an

*Eg1:* Đồ ăn, đồ uống: food, meat, spaghetti, water, coffee, corn, wheat (lúa mì), barley (đại mạch), rye (bánh mỳ đen), ...

*Eg2:* Môn học/ Lĩnh vực: history, chemistry, literature, biology, physics, ...

*Eg3:* Khái niệm trừu tượng: wealth, health, sadness, happiness, illness, sickness, ...

**\*\*\* Danh từ không đếm được thường gặp trong A2:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **DTKĐĐ** | **NGHĨA** | **DTKĐĐ** | **NGHĨA** |
| advice | lời khuyên | knowledge | kiến thức |
| air | không khí | homework | bài về nhà |
| clothing | quần áo | income | thu nhập |
| fruit | hoa quả | truth | sự thật |
| medicine | thuốc | employment | công ăn việc làm |
| weather | thời tiết | equipment | trang thiết bị |
| advertisement | quảng cáo | luggage/ baggage | hành lý |
| information | thông tin | room (~space) | chỗ, không gian |
| money | tiền tệ | soap | xà phòng |
| traffic | giao thông, sự đi lại |  |  |

**UNIT 3: MẠO TỪ + THERE IS/ ARE**

**1. Mạo từ không xác định “a”, “an”**

|  |  |
| --- | --- |
| Trước danh từ số ít đếm được, được nhắc đến lần đầu. | *Eg1:* We need a refrigerator. (Chúng tôi cần một cái tủ lạnh.)  *Eg2:* He drank a cup of coffee. (Anh ấy đã uống một cốc cà phê.) |
| Trước danh từ số ít đếm được, khi giới thiệu tên nghề nghiệp | *Eg:* He is a photographer. (Anh ấy là một thợ chụp ảnh) |

**2. Mạo từ xác định “the”**

|  |  |
| --- | --- |
| - Trước vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất | *Eg:* the Sun (mặt trời), the world (thế giới), the Earth (trái đất) |
| - Trước một danh từ này vừa được đề cập trước đó | *Eg:* I see a dog. The dog is chasing a cat. The cat is chasing a mouse. (Tôi thấy 1 chú chó. Chú chó đó đang đuổi theo 1 con mèo. Con mèo đó đang đuổi theo 1 con chuột.) |
| - The + danh từ + of: thuộc về cái gì | *Eg1:* The North of Vietnam (phía Bắc Việt Nam)  *Eg2:* The kitchen of the house (phòng bếp của ngôi nhà này) |
| - The + họ (ở dạng số nhiều): Gia đình | *Eg:* The Smiths (Gia đình Smith: gồm vợ và các con)  The Browns (Gia đình Brown) |
| - Trước tên nhạc cụ | *Eg:* If only I could play the guitar as well as you! |
| Trước vật người nói và người nghe đều hiểu. | *Eg:* She’ll be at the bank before 8 a.m. |

**UNIT 4: LƯỢNG TỪ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TCL + Danh từ số ít** | **TCL + Danh từ số nhiều** | **TCL + Danh từ không đếm được** | **TCL + Danh từ số nhiều/ Danh từ không đếm được** |
| - every: mỗi  *e.g: I go for a walk every morning.* | - many/ many of: nhiều  *e.g: There aren't many people living here.* | - much: nhiều  *e.g: There isn't much fresh water on earth.* | - some/ some of: một vài, một ít, một chút  *e.g1: Some pens are on the table.*  *e.g2: There is some ink in the inkpot.* |
| - each: mỗi  *e.g: Each day seems to pass very slowly..* | - few/ a few: một ít, một vài  *e.g1: The house isn't full. There are a few rooms empty.*  *e.g2: There are few candies here.* | - little/ a little: một ít, một vài  *e.g1: He spoke a little English, so we was able to communicate with him.*  *e.g2: There is little sugar in my coffee. .* | - any: một vài, một ít, một chút  *e.g1: We haven't got any butter*  *e.g2: There aren't any chairs in the room.*  *e.g3: Are there any chairs in the room?* |
| - one: một, mỗi  *e.g: One student must bring one notebook along.* | - several: một vài  *e.g: I have gone to NewYork several times.* |  | - a lot of/ lots of: nhiều  *e.g1: A lot of/ Lots of sugar is sold in the shop.*  *e.g2: A lot of/ Lots of students are in the library now.* |
|  |  |  | - all: tất cả  *e.g1: Most of us want to learn good English.*  *e.g2: All of these dishes/ All these dishes are very delicious.* |
| \*\*\* Lưu ý:  - of + the/ these/ those/ TTSH + DTSN  - No: đi với danh từ đếm được (cả số ít và số nhiều) hoặc danh từ không đếm được  *e.g1: No work was done.*  *e.g2: No letters arrived.*  *e.g3: No student wants to play table-tennis.* | | | |

**UNIT 5: THÌ CỦA ĐỘNG TỪ**

**1. Hiện tại đơn**

**a. Cấu trúc**

A white text with black text

Description automatically generated with medium confidence

A white paper with black text

Description automatically generated

**\*\*\* Cách thêm “s, es” vào động từ:**

– Thêm "es" vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, x, s, o:

e.g: watch - watches; wash - washes; fix - fixes; miss - misses; go -goes ...

– Thêm "s" vào các động từ còn lại:

e.g: want-wants; work-works...

– Động từ kết thúc bằng đuôi "y"

+ Nếu trước "y" là một phụ âm, bỏ "y" thêm "ies":

e.g: study-studies; fly-flies ...

+ Nếu trước "y" là một nguyên âm, thêm "s":

e.g: play-plays, stay-stays ...

**b. Cách sử dụng**

- Diễn đạt một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại

e.g: I usually go to bed at 11 p.m. (Tôi thường đi ngủ vào lúc 11 giờ.)

- Sự thật hoặc chân lý

e.g: Tigers are the biggest cats of all. (Hổ là loài mèo lớn nhất.)

- Sự việc xảy ra trong tương lai, áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

e.g: The plane takes off at 3 p.m. this afternoon. (Chiếc máy bay hạ cánh lúc 3 giờ chiều nay.)

**c. Dấu hiệu nhận biết**

- Trạng từ chỉ tần suất: always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên)

- Hằng ...: Every day (daily), every week (weekly), every month (monthly), every quarter (quarterly), every year (yearly/annually)

- X lần trên một ...: once/ twice/ three times/ four times... + a/one/per + day/ week/ month/ year; 1 lần trên x ...: once every + two/ three ... + days/ weeks/ months/ years

**2. Quá khứ đơn**

**a. Cấu trúc**

A white and black text

Description automatically generated

A white sheet with black text

Description automatically generated

**b. Cách sử dụng**

- Diễn tả một hành động, sự việc đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ

e.g: The bomb exploded two months ago. (Quả bom đã nổ hai tháng trước.)

- Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

e.g: Laura came home, took a nap, then had lunch. (Laura về nhà, ngủ một giấc, rồi ăn trưa.)

**c. Dấu hiệu nhận biết**

- Yesterday: hôm qua

- The day before yesterday: hôm kia

- Last night/ week/ month/ year: tối/ tuần/ tháng/ năm trước

- Ago: cách đây (two hours ago: cách đây 2 giờ, two weeks ago: cách đây 2 tuần...) When + mệnh đề chia thì quá khứ đơn: khi (when I was a kid...)

**3. Tương lai đơn**

**a. Cấu trúc**

A white sheet with black text

Description automatically generated

**b. Cách sử dụng**

**- Thì tương lai đơn diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói.**

e.g: I miss my mom. I will drop by her house on the way to work tomorrow.

- Thì tương lai đơn dùng để đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời, lời từ chối, lời đe dọa

e.g1: Will I open the door for me, please?

e.g2: Will you marry me?

**- Thì tương lai đơn được dùng cho lời hứa hẹn**

e.g: I promise I will take you to the water park when I’m not occupied.

- Thì tương lai đơn được dùng cho dự đoán dựa trên quan điểm của người nói

e.g: I think men will live on the moon some time in the near future.

**c. Dấu hiệu nhận biết**

- I think/ hope/ guess/ am afraid; probably, perhaps, maybe

- Từ chỉ thời gian trong tương lai: tomorrow/ (this) next week/ next month/ next year

**4. Tương lai gần**

**a. Cấu trúc**

A white rectangular sign with black text

Description automatically generated

A screenshot of a test

Description automatically generated

**Chú ý:** Động từ “GO” khi chia, thì tương lai gần ta sử dụng cấu trúc: S + is/ am/ are + going Ví dụ: I am going to the party tonight. (Tôi sẽ tới bữa tiệc tối hôm nay.)

**b. Cách sử dụng:**

- Dùng để diễn tả một dự định, kế hoạch trong tương lai.

e.g: He is going to get married this year. (Anh ta dự định sẽ kết hôn trong năm nay.)

- Dùng để diễn đạt một dự đoán dựa trên cơ sở, dấu hiệu thực tế ở thời điểm hiện tại.

e.g: Look at those dark clouds! It is going to rain. (Hãy nhìn những đám mây kia kìa! Trời sắp mưa đấy.)

**c. Dấu hiệu nhận biết**

- Từ chỉ thời gian trong tương lai: tomorrow/ (this) next week/ next month/ next year

- In + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- Look at the .../ We only have x minutes ...

**5. Thì hiện tại tiếp diễn**

**a. Cấu trúc**

|  |  |
| --- | --- |
| Khẳng định | **- S + am/ is/ are+ Ving** I + am + Ving He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được + is + Ving  You/ We/ They/ Danh từ số nhiều + are + Ving e.g1: I am studying Math now.  e.g2: He is baking a cake. |
| Phủ định | **- S + am/are/is + not + Ving** is not = isn’t are not = aren’t e.g: She is not (isn’t) watching the news with her grandmother. |
| Nghi vấn | **YES/ NO questions**  **Q: Am/ Is/ Are + S + Ving? - Yes, S + am/is/are.**  **- No, S + am/is/are + not.** e.g1: Q: Are you taking a photo of me? - A: Yes, I am.  e.g2: Q: Is she going out with you? - A: No, she isn’t.  **WH-H questions**  Wh-H + am/ are/ is + S + Ving? e.g1: What are you doing? (Bạn đang làm gì vậy?)  e.g2: What is he studying right now? (Anh ta đang học gì vậy?) |

**NHỮNG TỪ KHÔNG CHIA Ở CÁC THÌ TIẾP DIỄN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STATE | POSSESSION | SENSES | FEELINGS | BRAIN WORK |
| be  cost  fit  mean  suit | belong  have  contain  lack | feel  hear  see  smell  taste  touch  sound | hate  hope  like  love  prefer  regret  want  wish  need | believe  know  think  understand  remember  realize  depend  seem  forget  appear  doubt  recognize |

**\*\*\* Quy tắc thêm "ing"**

**1.** Với những từ tận cùng là "e" => bỏ "e" và thêm "ing"

e.g: use => using, pose => posing, improve => improving, change => changing ... (ngoại lệ: dye => dyeing)

**2.** Với các từ có tận cùng là "ee" => giữ nguyên "ee" và thêm "ing"

e.g: knee => kneeing

- Động từ kết thúc là "ie" => thay "ie" bằng "y" rồi thêm "ing"

e.g: lie => lying, die => dying

**3.** Nếu động từ có 1 âm tiết kết thúc bằng một phụ âm, phía trước là 1 nguyên âm => gấp đôi phụ âm rồi thêm "ing"

e.g: stop => stopping, run => running ...

**4.** Với động từ có 2 âm tiết trở lên:

+ nếu trọng âm nhấn vào âm tiết cuối thì mới gấp đôi phụ âm:

e.g: begin => beginning ...

+ nếu trọng âm không nhấn vào âm tiết cuối thì không gấp đôi phụ âm:

e.g: listen => listening, visit => visiting, happen => happening, enter => entering ...

**5.** Với động từ kết thúc là "l" thì tiếng Anh - Anh sẽ gấp đôi "l", còn tiếng Anh - Mỹ thì không gấp đôi "l"

e.g: travel => travelling (Anh - Anh), travel => traveling (Anh - Mỹ) ...

**b. Cách sử dụng**

- Diễn tả hành động đang xảy ra ở thời điểm nói

e.g: My father is watching TV now.

- Diễn tả hành động diễn ra trong khoảng thời gian xung quanh thời điểm hiện tại (không nhất thiết phải tại thời điểm nói)

e.g: My son is living in Hanoi.

- Diễn đạt 1 hành động sắp xảy ra trong tương lai gần, thường là 1 kế hoạch đã được lên lịch sẵn

e.g: I am flying to London tomorrow.

- Mô tả cái gì đó phát triển tốt hơn, đổi mới hơn

e.g: The climate is changing rapidly

**c. Dấu hiệu nhận biết**

|  |  |
| --- | --- |
| Trạng từ chỉ thời gian | - **now:** Bây giờ - **right now:** Ngay bây giờ - **at the moment**: Ngay lúc này - **at present:** Hiện tại - It’s + giờ cụ thể + now (It’s 12 o’clock now) - tonight: Tối nay - tomorrow: ngày mai - this morning/ afternoon/ evening/ weekend: sáng/ chiều/ tối/ cuối tuần này |
| Trong câu có các động từ (mang tính mệnh lệnh): **V!** | - **Look!/ Watch!** (Nhìn kìa!) e.g: Look! A girl is jumping from the bridge! (Nhìn kìa! Cô gái đang nhảy từ trên cầu xuống!) - **Listen!** (Nghe này!) e.g: Listen! Someone is crying! (Nghe này! Ai đó đang khóc.)  - **Keep silent!** (Hãy im lặng) e.g: Keep silent! The teacher is saying the main point of the lesson! (Trật tự! Cô giáo đang giảng đến phần chính của cả bài!) - **Watch out! = Look out! = Be careful** (Coi chừng) e.g: Watch out! The train is coming! (Coi chừng! Đoàn tàu đang đến gần kìa!) |

**6. Hiện tại hoàn thành**

**a. Cấu trúc**

|  |  |
| --- | --- |
| Khẳng định | **S + have/ has + PII**  **+ He/ She/ It/ Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + has + Ved/P2**  **+ I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + have + Ved/P2**  e.g: They have worked for this company for 5 years. (Họ làm việc cho công ty này 5 năm rồi.) |
| Phủ định | **S + have/ has not + PII has not = hasn’t; have not = haven’t** e.g: She has not prepared for dinner since 6.30 p.m. (Cô ấy vẫn  chưa chuẩn bị cho bữa tối) |
| Nghi vấn | **Q: Have/ has + S + PII? A: Yes, S + have/has. // No, S + haven’t/hasn’t**  e.g:Q: Have you ever traveled to America? (Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?) A:Yes, I have. // No, I haven’t.  **Wh- + have/ has + S + PII?**  e.g: What have you done with these ingredients? (Bạn đã làm gì với những nguyên liệu này?) |

**b. Cách sử dụng**

- Mô tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và vẫn còn tiếp tục ở thời điểm hiện tại

e.g: My father has watched the football match for over one hour.

- Mô tả hành động đã hoàn thành cho tới thời điểm hiện tại mà không đề cập tới nó xảy ra khi nào.

e.g: She has written three books and now she is working on the fourth one.

- Mô tả sự kiện đáng nhớ, một trải nghiệm (đi với ever) trong đời.

e.g: It is the worst dish that I have ever tried in my life. Have you ever been to Korea?

**c. Dấu hiệu nhận biết**

**– Since** + thời điểm trong quá khứ: kể từ khi

e.g: since 1992, since May 1992, since I was 5 ...

**– For** + khoảng thời gian: đã được khoảng bao lâu rồi

e.g: for five days, for five minutes ...

e.g: phân biệt since và for: Now I am 17.

I have ridden my bike since I was 5. (since 2009)

I have ridden my bike for 12 years.

**– Already:** đã ... rồi: Dùng trong câu khẳng định hay câu hỏi, ALREADY có thể giữa "have/ has" với Ved/P2, và cũng có thể đứng cuối câu.

e.g: I have already had the answer = I have had the answer already.

Have you typed my letter already?

**– Yet:** chưa: Dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn. YET thường đứng cuối câu.

e.g: Mary hasn’t written her report yet = Mary hasn’t written her report.

Have you read this article yet? = Have you read this article?

**– Just:** vừa mới: Dùng để chỉ một hành động vừa mới xảy ra.

e.g: I have just met her.

**– Recently, Lately:** gần đây

RECENTLY, LATELY có thể đứng ngay sau have, đầu hoặc cuối câu.

e.g: She has recently arrived from New York.

**– So far:** cho đến bây giờ

e.g: We haven’t finished the English tenses so far.

**– Up to now, up to the present, up to this moment, until now, until this time:** đến tận bây giờ.

e.g: He hasn’t come up to now.

**– Ever:** đã từng

**– Never ... before:** chưa bao giờ ... trước đó

e.g: I have never eaten a fish before. Have you eaten a fish?

**– In/Over/During/For + the + past/last + time:** trong thời gian qua

e.g: It has rained in the last week.

**UNIT 6: GIỚI TỪ**

**1. Giới từ chỉ vị trí (đi trước địa điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới từ** | **Nghĩa** | **Ví dụ** |
| on | trên bề mặt  trên đường phố | - The woman is standing on a chair.  - There is a picture on the wall.  - Houses are lined up on the street. |
| in | ở bên trong  ở vị trí trong một không gian | - There is a ring in this box.  - In a classroom, in a hall, in the world, ... |
| at | ở vị trí xác định, cụ thể | - at the library, at the restaurant, at the airport, ...  - She is sitting at the table. |
| above | phía trên, bên trên | - There is a mirror above the sink |
| over | phía trên  hơn | - There is a sign over the door said "exit"  - Most of the carpets cost/ are over $5,000. |
| under | phía dưới bề mặt  dưới (ít hơn) | - The woman is sitting under an umbrella.  - There are 2 drawers under the desk.  - All items cost/ are under a pound. |
| below | phía dưới, bên dưới  dưới (thấp hơn, ít hơn) | - The author's name was printed below the title.  - For further information on this subject, see below. |
| between | giữa 2 vật/ người | - The town lies halfway between Rome and Florence. |
| among | giữa, trong số (từ 3 trở lên) | - I saw a few familiar faces among the crowd. |
| near | không xa | - My house is near the local hospital. |
| by | gần, bên cạnh | - The wardrobe is by the hook.  - The village is by a river.  - The man walked by a woman. |
| beside | bên cạnh | - The building is right beside a river. |
| next to | bên cạnh | - The woman is sitting next to the window. |
| in front of | phía trước | -There's parking space infront of the hotel. |
| behind | phía sau, đằng sau | - The woman is hanging her coat behind the door. |
| opposite | đối diện | - The supermarket is opposite a cinema. |

**2. Giới từ chỉ thời gian**

**- In:**

+ tháng, năm, mùa: in April, in 2023, in winter

+ thập kỉ, thế kỉ: in the 90s, in XXI

+ các buổi trong ngày: in the morning, in the afternoon, in the evening

+ một số trường hợp khác: in sb's youth, in the Vietnam War, in 3 years. in years, in ages, ...

**- On:**

+ thứ trong tuần: on Sunday, on Monday, ...

+ buổi trong 1 ngày cụ thể: on Monday morning, ...

+ ngày cụ thể: On June 13 (on the 13th of June), ...

+ các kì nghỉ lễ có từ "Day": on Valentine's Day, on Women's Day, ...

+ 1 số trường hợp khác: on the hour (at exactly one o'clock), on arrival (when you arrive), on sb's departure (when you leave), ...

**- At:**

+ giờ cụ thể: at 5.30, at 11a.m, at 10 o'clock, ...

+ 1 số buổi trong ngày: at noon, at night, at midnight, at lunchtime, at dinner, at bedtime, at weekend(s), at the weekend

+ các kì nghỉ lễ không có từ "Day": at Christmas, at Easter, ...

+ 1 số trường hợp khác: at the age of 15, at the time (=then), at this time, at the moment, at present, ...

**- Until** + mốc thời gian: cho đến khi: until 10 o'clock, ...

**- Before** + mốc thời gian: trước ...: before 2023, ...

**- After** + mốc thời gian: sau ...: after Wednesday, after school, ...

**- by** + mốc thời gian: trước ...: by the end of this year, ...

**- during** + khoảng thời gian không xác định: trong suốt ...: during the meeting, during the summer holidays, ...

**- for** + khoảng thời gian: khoảng ....: for 2 days, for a long time, for ages, ...

**- since** + mốc thời gian: kể từ khi ...: since 5p.m, since 1990, ...

**UNIT 7: LIÊN TỪ CHỈ THỜI GIAN**

**- When (Khi)** : When she comes back, she will buy food.

**- As soon as (Ngay sau khi)**: As soon as I finish the homework, I will go to sleep.

**- While (Khi/ Trong khi)**: While I was in China, I went out a lot.

**- Since (Từ khi)**: I have lived here since I was 10 years old.

**- Before (Trước khi)**: She has breakfast before she brushes her teeth.

**- After (Sau khi)**: He came after the train had left.

**- Till/ Until (Cho tới khi)**: I will stay here till/ until he comes back.

**- During (giới từ) + N chỉ khoảng thời gian: Trong suốt ... :** During my stay, I find him very naughty.

**UNIT 8: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU (MODAL VERB -MdV)**

Nguyên tắc: MdV + Vnt

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Động từ khuyết thiếu** | **Ý nghĩa** | **Ví dụ** |
| - KĐ: Can/ Could: có thể  - PĐ: Can't/ Couldn't: không thể  - Could còn là dạng quá khứ của "Can" | - Khả năng xảy ra (POSSIBILITY) ở hiện tại hoặc tương lai - Một sự cho phép. - Cannot: sự cấm đoán. | - I can swim. (Tôi có thể bơi.) - We can/ could go out for dinner tonight. (Chúng ta có thể ra ngoài tối nay) - You can eat this cake. (Con có thể ăn cái bán này.) - You can’t park here. (Bạn không đậu xe ở đây |
| - KĐ: May/ Might: có lẽ, có thể  - PĐ: Mayn't/ Mightn't: có lẽ không  - Might còn là dạng quá khứ của May | - Một sự cho phép. - Khả năng xảy ra (POSSIBILITY) ở hiện tại hoặc tương lai: might ít khả năng xảy ra hơn might -May not: sự cấm đoán. | - May I come in? (Em có thể vào không) - I may see you tomorrow before I leave. (Mai tôi có thể gặp bạn trước khi tôi đi) -We might come to visit you in Atlanta in the spring. (Chúng tôi có thể thăm bạn ở Atlant vào mùa xuân) -You may not wear slippers to school. (Bạn không được đi dép lê đến trường) |
| - KĐ: Will/ Would: sẽ  - PĐ: Won't/ Wouldn't: sẽ không  - Would còn là dạng quá khứ của Will | - Will dùng để diễn tả những hành động có khả năng diễn ra trong tương lai  - Would: được dùng để nói về sự việc tương lai từ điểm nhìn quá khứ  - Would: dùng để đưa ra lời đề nghị trang trọng | - I will go to HCM city next month to visit my relatives.  - He said he would visit his grandparents on the weekend.  - Would you like a cup of tea? |
| - KĐ: Must: phải làm gì  - PĐ: Mustn't: không được phép | - Một nhiệm vụ, một sự bắt buộc Mustn't: thể hiện sự cấm đoán. | - You must learn English. (Con phải học tiếng Anh.) - You mustn’t go in this way (Bạn không được lối này) |
| - KĐ: Have to/ has to/ had to: phải làm gì  - PĐ: don't/ doesn't/ didn't have to: không phải làm gì | - Một sự cần thiết phải làm do khách quan (nội quy, quy định, khoa học) - Một sự không cần thiết. | - You have to eat healthy food. (Con phải ăn đ ăn dinh dưỡng.) - You don’t have to go to school today. (Bạn không cần phải đến trường ngày hôm nay.) |
| - KĐ: Should/ Ought to/ Had better: nên  - PĐ: Shouldn't/ Ought not to/ Had better not: không nên | -Một lời khuyên, một nhiệm vụ | - You should do exercise every day. (Bạn nên tậ thể dục mỗi ngày.) - Boys should/ ought to do housework. (Các cậu bé nên làm việc nhà.) |

**UNIT 9: CÂU SO SÁNH**

**1. So sánh ngang bằng**

Cấu trúc sử dụng là: as .... as

S + tobe + as + adj + as + .....

S + V + as + adv + as + .....

**Ví dụ:**

● Water is as cold as ice.

● Is the party as fun as he expected?

● Mary is not as charming as she thought.

● She runs as fast as me // She runs as fast as I do.

**2. So sánh hơn**

**a. Tính từ/trạng từ ngắn(ShortAdj/Adv)**

+ Một âm tiết: clean, new, cheap.../ hard, fast, far...

+ Tính từ kết thúc bởi chữ: -y (dirty, easy, happy, pretty,...), -er (clever,..), -le (simple,...), -ow (narrow,...), -et (quiet,...)

Với trường hợp này, thêm đuôi “er” vào sau tính từ hoặc trạng từ: S + V + adj/adv + er + than + ...

**Ví dụ:** He is taller than his father.

He runs faster than me/ I do.

Với tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 02 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối: hot >> hotter

**b. Tính từ/ trạng từ dài (Long Adj/Adv)**

+ Hai âm tiết trở lên: beautiful, dangerous.../ quickly...

Với trường hợp này, thêm “more” vào trước tính từ hoặc trạng từ:

S + be + more +Adj + than + N/pronoun

S + V + more + Adv + than + N/pronoun

**Ví dụ:** English is more difficult than Vietnamese.

She speaks English more fluently than her friend.

\*\* Dùng “a bit/ much” (một chút/ nhiều) nhấn mạnh cho so sánh hơn.

Ví dụ: It is A BIT colder today than yesterday.

Lan sings MUCH MORE BEAUTIFULLY than her sister.

**3. So sánh hơn nhất (Superlative)**

Tính từ/ Trạng từ

**a.Tính từ/ trạng từ ngắn (Short Adj/ Adv)**

Với trường hợp này, thêm đuôi “est” vào sau tính từ hoặc trạng từ:

S + be + the + adj + est + N/pronoun

S + V + (the) + adv + est + N/pronoun

**Ví dụ:** Peter was the tallest boy IN the class/ OF ALL students.

Với tính từ ngắn có 1 nguyên âm kẹp giữa 02 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối: hot >> hottest **b.Tính từ/ trạng từ dài (Long Adj/Adv)**

Với trường hợp này, thêm “most” vào trước tính từ hoặc trạng từ:

S + be + the most + adj + N/pronoun

S + V + (the) most + adv

**Ví dụ:** The Olympics is probably the most exciting sports event in the sports calendar Tính từ và trạng từ đặc biệt:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tính từ/ Trạng từ** | **So sánh ngang bằng** | **So sánh hơn** | **So sánh nhất** |
| good/ well | as good/ well as | better than | the best |
| bad/ badly | as bad/ badly as | worse than | the worst |
| late | as late as | latter than | the last |
| far | as far as | farther than  further than | the farthest  the furthest |

**UNIT 10: ĐẠI TỪ QUAN HỆ**

- Đại từ quan hệ: bổ sung nghĩa cho danh từ phía trước

**a. Who** (người mà)

- Thay thế cho danh từ chỉ người ở phía trước, đóng vai trò làm chủ ngữ

- Công thức: ......... + Nngười + who + V + ..........

e.g1: Mary who is pretty is my friend.

e.g2: I meet a man who is handsome.

**b. Which** (cái mà)

- Thay thế cho danh từ chỉ vật ở phía trước, đóng vai trò làm chủ ngữ hoặc tân ngữ

- Công thức:

.............. + Nvật + which + V + ..............

.............. + Nvật + which + S + V + .............

e.g1: She loves a book which is old.

e.g2: She loves a book which her friend hates

**CHÚ Ý: ", which"** thay thế cho cả mệnh đề phía trước, được dịch là: điều này

e.g: She can't come to my birthday party, which makes me sad.

(Cô ấy không thể tới tiệc sinh nhật của tôi, điều này khiến tôi buồn.)

**c. Whom** (người mà)

- Thay thế cho danh từ chỉ người ở phía trước, đóng vai trò làm tân ngữ

- Công thức: .......... + Nngười + whom + S + V .........

e.g: I meet a girl whom I hate.

**d. That** (cái mà, người mà)

- "That" có thể thay thế cho Who/Whom/Which khi danh từ phía trước không xác định (không có dấu phẩy sau danh từ)

- "That" được dùng khi chủ ngữ bao gồm cả người và vật

e.g: He and his dog that are running in the park look so happy.

- Dùng "that" nếu danh từ phía trước có “the only, the + số thứ tự, so sánh nhất

e.g1: My father is the only man that i alway admire.

e.g2: He is the last person that left the room yesterday.

e.g3: Hoa is the most beautiful girl that I have ever met.

- Không dùng "that" nếu trước chỗ trống có “,” và giới từ

**e. Whose** (chỉ sự sở hữu)

- Thay thế cho các tính từ sở hữu hoặc dấu sở hữu cách 's

- Công thức: ............. Nngười/Nvật + whose + N1 .............

(Whose đứng giữa 2 danh từ, N1 thuộc sở hữu của Nngười/Nvật)

e.g: The man whose the house is damaged will be upset.

**f. Giới từ + ĐTQH**

N chỉ vật + giới từ + \_\_\_\_\_\_ => điền Which

N chỉ người + giới từ + \_\_\_\_\_\_ => điền Whom